# List of Shipment List

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Theme** | | Shipment | |
| **Epic** | | Shipment List | |
| **Story Title:** | | Shipment List – Factory View | |
| **Story ID:** | | AD01 | |
| **Scenario:** | | * As a <FACTORY> , I can < View all Shipments from Factory -> Zone -> Agent - >Customer > so that <I can monitor the status of each shipment > | |
| **Estimation**: 1 Points | | | **Priority**: High |
|  | | |  |
|  | |
| **Conditions of satisfaction**: | | |
| * View All Data Shipment : * From Factory -> Zone - > Agent -> Customer * From Customer -> Agent -> Zone -> Factory | | |

|  |
| --- |
| **Example:** |
| * Data table format  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Shipment | Type | Sender | Destination | Status | Forwarder | Freight | Incoterm | Total Units | No Boxes | Weight | Volume | Open Date | Estimation Date | Estimation Arrival Date | Delivery Date | Freight Cost | Taxes | Import Duty | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Business Rules:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Column** | **Meaning** | **Calculation** | | (1)+(2) | From – To | * Tìm kiếm dữ liệu từ đâu tới đâu | | (3) | Show | * Nhấn show để hiển thị dữ liệu muốn tìm kiếm | | (4) | Add shipment | * Nhấn Add shipment để tạo dữ liệu | | (5) | Search | * Có chức năng tìm kiếm dữ liệu | | (6) | Option select | * Chọn số lượng dữ liệu hiển thị trong 1 trang | | (7) | Shipment’s Id | * Code Of Shipment | | (8) | Shipment type (FTZ, FTA ….) | * Code of Shipment Type ( được tạo trong Admin) , Mã quy định đơn hàng sẽ được đi từ đâu tới đâu | | (9) | Sender’s code | * Code of Account Login ( tài khoản nào Login vào thì hiển thị Code của tài khoản đó ) | | (10) | Destination code + description | Code của người nhận | | (11) | Status | * If (15) = empty   + Status = “**OPEN**” * If (15) <> empty and (17) = empty   + Status = “**TRANSIT**” * If (15) <> empty and (17) <> empty   + Status = “**RECEIVED**” | | (12) | Forwarder | * Code của Hãng vận chuyển | | (13) | Freight | * HÌnh thức vận chuyển hàng hóa | | (14) | Incoterm | * Mã Code Các điều khoản thương mại quốc tế trong việc vận chuyển hàng hóa | | (15) | Total Units | * Số lượng Product trong một Box | | (16) | No Boxes | * Số lượng hộp trong 1 Shipment | | (17) | Weight | * Cân nặng của 1 hộp bao gồm : Cân nặng Box và cân nặng của tất cả Product chứa trong Box   + Weight Product = (9) \* c\_weight ( Costing weight)   + Weight Box = (10) \* bx \_ Weight * Weight = Weight Box + Weight Product | | (18) | Volume | * Volume = V \* ( 10)   ( V = Depth \* Length \* Width ) | | (19) | Open Date | * Hiển thị ngày tạo Shipment | | (20) | Estimated Delivery Date | * Dự định ngày vận chuyển hàng | | (21) | Delivery Date | * Ngày thực chuyển | | (22) | Estimated Arrival Date | * Ngày dự đoán hàng sẽ tới nơi | | (23) | Arrival Date | * Ngày thực tới | | (24) | Freight Code | * Cước vận chuyển | | (25) | Taxes | * Thuế xuất khẩu | | (26) | Import Duty | * Thuế nhập khẩu | | (27) | Paging information | * Hiển thị tổng số dữ liệu trong 1 trang | | (28) | Paging | * Next: next page * Previous : previous page * Last: về cuối trang * First: về đầu trang | | (29) | Filter | * Có chức năng tìm kiếm theo từng dữ liệu riêng | | (30) | Sort | * Có chức năng sắp xếp theo thứ tự:   + Lớn đến nhỏ, nhỏ đến lớn   + A-Z, Z-A | |

|  |
| --- |
| **Impacts on Existing Functions / Documentation / Architecture / Constraints:** |
|  |
|  |
|  |
|  |

|  |
| --- |
| Mock-up: |

|  |
| --- |
| Test cases Outlines: |
| 1. Test UI    * Hiển thị khởi tạo màn hình    * Các Item trên màn hình nằm đúng vị trí và giá trị Default so với thiết kế    * Có button Add shipment    * Có Paging Information    * Có Next/Previous button    * Có First/Last button    * Có button Option Select 2. Test Data Grid    * Các trường dropdown nên có giá trị nhập vào đầu tiên là blank hoặc dòng text như 'Select'    * Nên có thực hiện sort cụ thể khi mở trang default    * Các giá trị kiểu số nên có format hợp lý    * Những trường nhập vào nên có check giá trị tối đa. Việc nhập giá trị lớn hơn giá trị tối đa sẽ không được chấp nhận hoặc không được lưu vào trong database    * Có thực hiển mở Sort cụ thể khi mở trang Default    * Lable của các trường nên theo đúng tiêu chuẩn    * Giữa Lable của trường, cột hàng cần có khoảng trống đầy đủ    * Tất cả các trường như text box nên được chỉnh thẳng hàng    * Kiểm tra chức năng sort page sau khi thực hiện add/edit/delete record    * Khi Click vào các trường hợp nhập text thì mũi tên của con chuột nên chuyển sang dấu nháy    * Các dòng text nên được căn chỉnh thẳng hàng về bên trái    * Các trường dropdown nên có giá trị nhập vào đầu tiên là blank hoặc dòng text như 'Select'    * Những giá trị số nên được căn chỉnh hiển thị về bên phải trừ khi có những yêu cầu đặc biệt khác    * Kiểm trea nội dung text hiển thị trên tất cả các trang cho lỗi chính tả và lỗi ngữ pháp    * Kiểm tra hoạt động của tất cả các button có trong trang web    * Trang phải có Title    * Các trường hợp kiểu số phải có format hợp lí    * Scoll bar chỉ nên được Enable lên khi cần thiết    * Tất cả các trường như Text box nên được chỉnh thẳng hàng    * Những trường hợp nhập nên được check giá trị tối đa, việc nhập giá trị lớn hơn giá trị tối đa sẽ không được chấp nhận    * User có thể Filter các kết quả sử dụng các parameter trên website    * Chức năng tìm kiếm lọc nên load tất cả các trang search với tất cả các User đã lựa chọn search parameter    * Các trường hợp Disable nên được bôi sám, User không thể click con trỏ vào những trường hợp này    * User có thể Filter các kết quả sử dụng các parameter trên website    * Chức năng tìm kiếm lọc nên load tất cả các trang search với tất cả các User đã lựa chọn search parameter 3. Test hiển thị Datagrid    * Search      + Nhập ID cần thì vào Search, hiển thị ID cần tìm      + Nhập Code cần tìm vào Search, hiển thị Code cần tìm      + Nhập Type of Box cần tìm vào Search, hiển thị dữ liệu cần tìm      + Nhập weight cần tìm vào Search, hiển thị dữ liệu cần tìm    * Option Select      + Chọn hiển thị 10 records, nếu hiển thị hơn 10 records thì sẽ hiển thị phân trang      + Chọn hiển thị 25 records, nếu hiển thị hơn 25 records sẽ hiển thị phân trang      + Chọn hiển thị 50 records, nếu hiển thị hơn 50 records sẽ hiển thị phân trang      + Chọn hiển thị 100 records, nếu hiển thị hơn 100 records sẽ hiển thị phân trang    * Scroll dọc      + - Nếu hiển thị dưới 3 records => không hiển thị scroll dọc        - Nếu hiển thị trên 3 records => hiển thị scroll dọc    * Paging      + Chọn hiển thị 10 records      + Nếu hiển thị dưới 10 records, button Next, Last, Previous, First Disable      + Nếu hiển thị trên 10 records, button Next, Last, Previous, First Enable    * Paging Information      + Chọn hiển thị 10 records      + Nếu hiển thị 10 records: Showing 1 to 10 of 10 entries      + Nếu hiển thị trên 11 records: Showing 1 to 10 of 11 entries, nhấn next: showing 11 to 11 of 11 entries    * Filter      + Tìm kiếm theo từng ô Filter        - Nhấn vào ô Filter của Forwarder        - Nhập Forwarder muốn tìm kiếm thị scroll dọc        - Hiển thị Forwarder đã tìm kiếm        - Nhập Forwarder không có trong danh sách        - Không hiển thị dữ liệu        - Nhấn vào Filter của Contact        - Nhập Contact muốn tìm        - Hiển thị Forwarder đã tìm kiếm theo contact        - Nhập Contact không có trong danh sách        - Không hiển thị dữ liệu      + Tìm kiếm theo 2 ô Filter        - Nhập Forwarder vào ô Filter , nhập contact vào ô Filter        - Hiển thị Forwarder như đã tìm kiếm        - Nhập Forwarder vào ô Filter , Nhập Contact không có trong danh sách vào ô Filter        - Không hiển thị dữ liệu        - Nhập Forwarder không có trong danh sách vào ô Filter, Nhập Contact có trong danh sách vào ô Filter        - Không hiển thị dữ liệu        - Nhập Forwarder không có trong danh sách vào ô Filter, Nhập Contact không có trong danh sách vào ô Filter        - Không hiển thị dữ liệu      + Sort Data        - Trên thanh Table Forwarder nhấn Sort từ nhỏ tới lớn        - Dữ liệu Forwarder được sắp xếp theo thứ tự A-Z        - Nhấn Sort từ lớn tới nhỏ        - Dữ liệu Forwarder được sắp xếp theo thứ tự Z-A        - Trên thanh Contact nhấn Sort từ lớn tới nhỏ        - Dữ liệu Contact được sắp xếp theo thứ tự Z-A        - Nhấn sort từ nhỏ tới lớn        - Dữ liệu Contact được sắp xếp theo thứ tự A-Z |

# Adding Box Lits

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Theme** | | Shipment | |
| **Epic** | | Box List | |
| **Story Title:** | | Box List– Adding Box | |
| **Story ID:** | | AD02 | |
| **Scenario:** | | As a <Factory>, I can <Add box> so that<Save Box> | |
| **Estimation**: 1 Points | | | **Priority**: High |
|  | | |  |
|  | |
| **Conditions of satisfaction**: | | |
| * Add box và save box | | |

|  |
| --- |
| Example: |
| * Form format   **Type box (1)**  **Weight (2)**  **Create Box (3)** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Business Rules:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Column** | **Name** | **Meaning** | | (1) | Type Box | * Chọn Type Box | | (2) | Weight | * Nhập weight | | (3) | Create box | * Nhấn create box để lưu box | |

|  |
| --- |
| **Impacts on Existing Functions / Documentation / Architecture / Constraints:** |
|  |
|  |
|  |
|  |

|  |
| --- |
| Mock-up: |
|  |
|  |

|  |
| --- |
| Test cases Outlines: |
|  |
| 1. Test UI    * Hiển thị Popup    * Các item trên màn inhhình nằm đúng vị trí và giá trị Default đã thiết kế    * Có trường để chọn Type Box    * Có trường để nhập wreight    * Có button Create Box 2. Test Data grid    * Tất cả các trường bắt buộc phải được validate và phải được chỉ định bằng dấu hoa thị \*    * Các message confirm thông thường nên hiển thị với kiểu CSS khác với message lỗi    * Các giá trị kiểu số nên có format hợp lý    * Kiểm tra tất cả các trường nhập vào với ký tự đặc biệt    * Kiểm tra hoạt động của tất cả các button có trên tất cả các trang web    * Các trường disable nên được bôi xám và user không thể click con trỏ vào những trường này    * Khi click vào các trường nhập text thì dấu mũi tên của con chuột nên được chuyển sang dấu nháy    * Tất cả các trang nên có title    * Các trường dropdown nên có giá trị nhập vào đầu tiên là blank hoặc dòng text như 'Select'    * Giá trị trường dropdown nên được hiển thị với một trật tự sort đã được định nghĩa sẵn    * Kiểm tra xem các option trong list dropdown có thể đọc được không và không bị cắt cụt do size của trường không đủ    * User không thể gõ nhập vào list chọn dropdown    * Tất cả các button trong website cần phải chọn được bằng shortcut keyboard và user có thể thực hiện được mọi thao tác bằng cách sử dụng keyboard 3. Test Behaviour    * Nhập dữ liệu      + Nhấn vào Add Box      + Chọn Type Box      + Nhập dữ liệu vào Weight      + Nhấn Create Box để lưu dữ liệu |

# Updating/Deleting Box List

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Theme** | | Shipment | |
| **Epic** | | Box List | |
| **Story Title:** | | Box List – Box List Edit - Delete | |
| **Story ID:** | | AD04 | |
| **Scenario:** | | As a <Factory>, I can <Edit and Delete Box lits> so that   * <Thay đổi dữ liệu của từng Box> * <Xóa từng Box> | |
| **Estimation**: 1 Points | | | **Priority**: High |
|  | | |  |
|  | |
| **Conditions of satisfaction**: | | |
| * Edit and delete Box | | |

|  |
| --- |
| **Example:** |
| * Data Table format        |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **ID** | **CODE** | **TYPE BOX (D\*L\*W)** | **WEIGHT** | **BARCODE** | **ACTIONS** | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Business Rules:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | (1) | Edit | * Nhấn Edit để thay đổi dữ liệu của Type box và Weight | | (2) | Delete | * Nhấn Delete để xóa từng Box | |

|  |
| --- |
| **Impacts on Existing Functions / Documentation / Architecture / Constraints:** |
|  |
|  |
|  |
|  |

|  |
| --- |
| Mock-up: |

|  |
| --- |
| Test cases Outlines: |
| 1. Test Ui    * Hiển thị khởi tạo màn hình    * Các item trên màn hình nằm đúng vị trí và giá trị Default so với thiết kế 2. Test Data Grid    * Dòng tool tip text phải có ý nghĩa    * Việc xóa bất cứ record nào trong page nên có hiển thị message hỏi confirm có thật sự muốn xóa hay không    * Message confirm nên hiển thị khi thực hiện nghiệp vụ upate hay delete |
| 1. Test Business    * Edit Forwarder      + Nhấn vào Box list      + Nhấn vào Edit một Box      + Hiển thị Popup Edit      + Thay đổi type box      + Thay đổi weight      + Nhấn Create Box      + Dữ liệu thay đổi được lưu    * Delete Box      + Nhấn vào Box List      + Nhấn Delete 1 Box      + Box được xóa |

# Mockup of Main Layout

|  |
| --- |
| Mock-up: |